

Số: 48 /TB-TTYT

Bảo Lộc, ngày 31 tháng 12 năm 2019

THÔNG BÁO

Về việc: Áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo Thông tư 13/2019/TT-BYT;

Căn cứ Công văn số 1409/SYT-NVY, ngày 12/08/2019 của Sở Y tế Lâm Đồng về việc Triển khai Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/07/2019 của Bộ Y tế;

Kể từ ngày 01/01/2020, Trung tâm y tế thành phố Bảo Lộc áp dụng thực hiện giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT theo Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 5/7/2019 của Bộ Y tế;

(Có bảng giá chi tiết kèm theo)

Trung tâm Y tế thành phố Bảo Lộc thông báo đến tất cả các đơn vị trực thuộc để biết và triển khai thực hiện. /

Nơi nhận:

- Các Phòng, Đội (để th)
- 11 trạm y tế (để th)
- Lưu VT – KHNV – KTTV



BS CKII. Phan Sĩ Long

BẢNG GIÁ THU KHÁM CHỮA BỆNH BHYT
ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01/01/2020

(Kèm theo thông báo số: 48/TB-TTYT, ngày 31 tháng 12 năm 2019, của Trung tâm Y tế TP Bảo Lộc về việc áp dụng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế theo Thông tư 13/TT-BYT)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	STT theo TT 37	Mã số theo danh mục BHYT	Tên dịch vụ y tế	Giá thu	Ghi chú
Khám bệnh					
1	37.13H4.1899	08.1899	Khám bệnh		
2	37.13H4.1899	08.1899	Khám chuyên phòng	27.500	
Chẩn đoán hình ảnh, thăm dò chức năng					
3	37.2A02.0010	18.0072.0010	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
4	37.2A02.0012	18.0125.0012	Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
5	37.2A02.0013	18.0087.0013	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
6	37.2A02.0013	18.0086.0013	Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
7	37.3F00.1778	02.0085.1778	Điện tim thường	32.800	
8	15.8D08.2048	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000	
9	15.8D08.2048	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000	
10	15.8D08.2048	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000	
11	37.2A01.0001	18.0013.0001	Siêu âm	43.900	
Thủ thuật, phẫu thuật					
12	37.8D07.0738	03.1693.0738	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	78.400	
13	37.8D07.0738	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi; chích áp xe mi, kết mạc	78.400	
14	37.8D05.0505	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	186.000	
15	37.8D05.0505	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	186.000	
16	37.8C00.0227	08.0007.0227	Cây chỉ	143.000	
17	37.8D07.0738	14.0167.0738	Cắt bỏ chắp có bọc	78.400	
18	37.8B00.0075	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	32.900	
19	37.8B00.0075	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	32.900	
20	37.8B00.0075	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	32.900	
21	37.8B00.0216	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	178.000	
22	37.8B00.0216	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	178.000	
23	37.8B00.0216	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	178.000	
24	37.8B00.0217	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	237.000	
25	37.8B00.0216	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	178.000	
26	37.8D08.0898	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	20.400	
27	37.8D08.0898	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20.400	
28	37.8D08.0899	03.2120.0899	Làm thuốc tai	20.500	
29	37.8D08.0899	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	20.500	
30	37.8D09.1020	16.0043.1020	Lấy cao răng	134.000	
31	37.8D07.0778	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc	82.100	
32	37.8D07.0780	14.0166.0780	Lấy dị vật giác mạc sâu	327.000	
33	37.8D08.0900	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	40.800	
34	37.8D08.0900	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	40.800	
35	37.8D07.0782	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	64.400	
36	37.8D08.0901	03.2117.0901	Lấy dị vật tai	62.900	
37	37.8D08.0903	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	155.000	
38	37.8D08.0908	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62.900	



ST T	STT theo TT 37	Mã số theo danh mục BHYT	Tên dịch vụ y tế	Giá thu	Ghi chú
39	37.8D09.1029	03.1956.1029	Nhổ chân răng sữa	37.300	
40	37.8D09.1024	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	190.000	
41	37.8D09.1029	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	37.300	
42	37.8D09.1025	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102.000	
43	37.8D07.0799	03.1694.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	35.200	
44	15.8B00.2044	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	294.000	
45	37.8D08.0907	15.0144.0907	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194.000	
46	37.8D08.0933	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	104.000	
47	37.8D08.1004	15.0238.1004	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	508.000	
48	37.8D08.0897	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	57.600	
49	37.8D09.1028	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	342.000	
50	37.8D09.1028	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	342.000	
51	37.8D09.1036	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	337.000	
52	37.8D09.1018	03.1931.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337.000	
53	37.8D09.1018	03.1930.1018	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	337.000	
54	37.8D07.0842	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	41.600	
55	37.8B00.0202	15.0303.0202	Thay băng vết mổ	112.000	
56	37.8D10.1148	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	242.000	
57	37.8B00.0075	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	32.900	
58	37.8B00.0200	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	57.600	
59	37.8C00.0267	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	46.900	
60	37.8C00.0284	08.0020.0284	Xông hơi thuốc	42.900	
61	37.8C00.0220	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45.800	
62	37.8C00.0253	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	45.600	
63	37.8C00.0237	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35.200	
64	37.8D09.1019	03.1954.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	97.000	
65	37.8D09.1031	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247.000	
66	37.8D09.1031	03.1970.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	247.000	
67	37.8D09.1031	16.0070.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	247.000	
68	37.8D09.1031	16.0067.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	247.000	
69	37.8D09.1031	03.1972.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	247.000	
70	37.8D09.1031	03.1929.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247.000	
71	37.8D09.1012	16.0050.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565.000	
72	37.8D09.1013	16.0050.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	795.000	
73	37.8D09.1014	16.0050.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	422.000	
74	37.8D09.1015	16.0050.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925.000	
75	37.8C00.0230	08.0005.0230	Điện châm	67.300	
76	37.8D07.0759	14.0205.0759	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	47.900	
Cộng: thủ thuật, phẫu thuật					
Xét nghiệm					
77	37.1E04.1714	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68.000	
78	37.1E04.1637	24.0183.1637	Dengue virus NS1 Ag test nhanh	130.000	
79			HAV Ab test nhanh	119.000	
80	37.1E04.1645	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	59.700	
81	37.1E04.1643	24.0122.1643	HBsAb test nhanh	59.700	
82	37.1E04.1646	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	53.600	
83	37.1E04.1621	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	53.600	

ST T	STT theo TT 37	Mã số theo danh mục BHYT	Tên dịch vụ y tế	Giá thu	Ghi chú
84	37.1E04.1658	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	
85	37.1E01.1304	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	
86	37.1E04.1714	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	68.000	
87	37.1E01.1348	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12.600	
88	37.1E04.1717	24.0296.1717	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch bán tự động	298.000	
89	37.1E01.1362	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36.900	
90	37.1E03.1596	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.400	
91	37.1E01.1369	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	46.200	
92	37.1E04.1720	24.0002.1720	Vi khuẩn test nhanh	238.000	
93	37.1E04.1674	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	41.700	
94	37.1E01.1349	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12.600	
95	37.1E03.1493	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.500	
96	37.1E03.1493	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.500	
97	37.1E03.1518	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.200	
98	37.1E04.1674	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	41.700	
99	37.1E03.1494	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.500	
100	37.1E03.1506	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26.900	
101	37.1E03.1494	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	21.500	
102	37.1E03.1598	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16.100	
103	37.1E03.1494	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	21.500	
104	37.1E03.1506	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.900	
105	37.1E03.1523	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	101.000	
106	37.1E03.1506	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26.900	
107	37.1E03.1494	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	21.500	

